

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X – THÀNH PHỐ Y

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X - Thành phố Y tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T.

Người đại diện hợp pháp cho cháu I và cháu H là chị Nguyễn Thị D.
Cùng có HKTT và nơi ở: Thôn K, xã N, huyện X, Thành phố Y.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ *Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2017, các bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất bà Nguyễn Thị A- Nguyên đơn trình bày:*

Do quen biết anh Nguyễn Văn T lâu năm, ngày 13/5/2016 bà có nhờ anh T mua hộ một chiếc xe SH (Nhật), bà có giao cho anh T số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), việc giao tiền này do chính anh T viết giấy biên nhận với tiêu đề “Giấy biên nhận tiền mặt”, anh T hẹn sau một tháng, tức ngày 13/6/2016 sẽ giao xe cho bà khi đã có đăng ký xe. Nhưng chưa đến ngày giao xe, trước thời hạn một vài ngày, bà có đến nhà anh T chơi nói chuyện muốn xin việc làm cho cháu bà là Lê Thanh U, anh T nói là có quen và hứa với bà là sẽ xin được việc làm cho cháu bà vào làm việc tại Sân bay Nội Bài với số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và sau 01 tháng nếu không xin được việc sẽ trả lại tiền cho bà. Ngày 04/6/2016 bà giao cho anh T số tiền 200.000.000 đồng, có giấy biên nhận do bà nhờ đánh máy, anh T có viết phần người nhận tiền mặt “tôi Nguyễn Đức T đã đọc và nhận đủ số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn)”, anh T đã ký tên, ghi rõ họ tên và điểm chỉ và có người làm chứng là anh Lò Văn G viết và ký tên vào phần người làm chứng. Tổng số tiền anh T nhận của bà để mua xe và xin việc cho cháu bà là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng). Anh T đã không thực hiện đúng cam kết, nên ngày 07/10/2016 bà đã làm đơn trình báo Công an huyện X. Quá trình đối chất tại cơ quan Công an anh T đã thừa nhận có nhận tiền của bà nhưng không xin được việc làm cho cháu Tú, anh T đã tiêu hết số tiền đó và đề xuất gán ruộng cho bà, nhưng bà không đồng ý nhận ruộng, nên anh T hứa sẽ trả nợ dần cho bà. Bản thân ông A là bố đẻ anh T cũng hứa sẽ cắt ruộng của gia đình để trả cho bà nhưng bà không đồng ý. Đến ngày 18/12/2017 anh T bị điện giật chết. Theo bà được biết thì trước khi chết anh T có để lại một Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ Manulife với số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), hiện nay chị Nguyễn Thị D là vợ của anh T là người được hưởng. Ngày 19/3/2018 bà đã gọi điện thoại cho chị D và ông Nguyễn Đức A là bố đẻ anh T, chị D và ông A có hứa với bà là lấy được tiền bảo hiểm nhân thọ của anh T sẽ đứng ra trả nợ thay cho anh T, nhưng đến nay vẫn không trả cho bà. Vì vậy bà đề nghị Tòa án buộc chị D là vợ của anh T phải có trách nhiệm trả nợ thay cho anh T, bà không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền trên. Theo bà được biết thì khi anh T chết ngoài số tiền bảo hiểm nhân thọ trên anh T không để lại tài sản gì khác.

Ngoài ra bà A không trình bày gì thêm.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chị Nguyễn Thị D (Là vợ anh T) trình bày:*

Việc anh T (chồng chị) quen biết với bà A như thế nào chị không biết. Việc anh T nhận tiền của bà A để mua xe máy cũng như để chi phí cho việc xin việc làm

như thế nào thì chị cũng không được biết, chị không tham gia ký giấy nhận tiền và nhận tiền. Nếu như có việc nhận tiền trên thì đó là việc riêng giữa bà A và anh T chứ không liên quan gì đến chị. Anh T đã chết ngày 08/12/2017, trước khi chết anh T có một khoản tiền bảo hiểm nhân thọ, sau khi anh T chết, ngày 28/4/2018 Công ty Bảo hiểm nhân thọ đã chi trả cho gia đình chị khoản tiền 615.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu đồng) do chị là người nhận. Với số tiền này chị đã chi trả nợ nần của vợ chồng hết. Cụ thể:

- Trả cho bà Nguyễn Thị O - Sinh năm 1955 - Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện X, Thành phố Y, với số tiền là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Viết V - Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện X, Thành phố Y, số tiền 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

- Mua bảo hiểm bảo vệ cho chị là Nguyễn Thị D với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Mua bảo hiểm bảo vệ cho cháu Nguyễn Đức I và cháu Nguyễn Thị Hoài H với số tiền là 10.078.000 đồng (Mười triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

- Chi phí sinh hoạt số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Ngoài ra anh T không để lại khối di sản nào khác.

Nay bà A yêu cầu chị thanh toán số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) thì chị không đồng ý vì việc vay nợ này gia đình chị không được biết và không được nhận tiền. Khi anh T còn sống chị có hỏi bà A là anh T có vay nợ bà không thì bà A trả lời là không có việc vay nợ. Đến nay chị xác định không đồng ý trả khoản tiền 340.000.000 đồng như bà A yêu cầu.

Ngoài ra chị không có ý kiến nào khác.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Đức A và bà Nguyễn Thị V (Là bố mẹ đẻ anh T) trình bày:*

Gia đình ông bà xác nhận có nhận được số tiền 615.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu đồng) do Công ty Bảo hiểm chi trả như chị D con dâu ông bà đã trình bày. Cụ thể số tiền đã chi trả những gì thì do chị D quản lý, ông bà không trực tiếp cầm tiền và sử dụng và cũng không được hưởng gì.

Về việc bà A khởi kiện đòi số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng), việc vay nợ này gia đình ông bà không nắm được nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra ông bà không có ý kiến gì khác.

+ *Người làm chứng - Anh Lò Văn G trình bày:*

Anh và bà Nguyễn Thị A không có quan hệ họ hàng thân thích gì chỉ là quen biết nhau, anh làm thợ nhôm kính đang làm công trình tại nhà đối diện nhà bà A vào thời gian tháng 6/2016. Ngày 04/6/2016 bà A có nhờ anh chứng kiến việc bà Tuyền giao tiền cho anh Nguyễn Đức T, anh đã chứng kiến bà A đưa cho anh T 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để nhờ xin việc hộ cho cháu U. Ngoài ra anh không biết cụ thể sự việc là như thế nào và anh đã viết và ký vào mục người làm chứng trong “Giấy biên nhận tiền mặt ngày 04/6/2016” giữa bà Tuyền và anh T.

Ngoài ra anh G không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa:

+ Bà Nguyễn Thị Avăn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và các lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án. Bà A xác nhận anh Nguyễn Đức T đã nhận của bà số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) có viết giấy biên nhận tiền, để mua hộ bà xe máy SH và xin việc làm cho cháu bà, nhưng anh T đã không thực hiện đúng theo cam kết và cũng chưa trả cho bà số tiền trên. Ngày 08/12/2017 anh T đã bị điện giật chết, trước khi chết anh T có để lại một Hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ 615.000.000 đồng, hiện nay Công ty Bảo hiểm đã thanh toán số tiền bảo hiểm trên cho chị Nguyễn Thị D là vợ anh Nguyễn Đức T. Theo bà được biết thì anh T trước khi chết còn có nhà đất, ruộng và một xưởng gỗ, tuy nhiên bà cũng không có tài liệu gì để chứng minh, do vậy nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với vấn đề này và bà xác định anh T chỉ để lại khoản tiền bảo hiểm 615.000.000 đồng mà thôi, không để lại tài sản nào khác. Bà đề nghị chị D phải có nghĩa vụ thanh toán thay anh T số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) cho bà, bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

+ Chị Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Đức A, bà Nguyễn Thị V, cháu Nguyễn Đức I, cháu Nguyễn Thị Hoài H (chị D là người đại diện hợp pháp cho cháu I và cháu H) là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của anh Nguyễn Đức T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXX-DSST ngày 14 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2019, tại phiên tòa hôm nay chị D, ông A và bà V vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án theo qui định của Pháp luật.

+ Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X – Thành phố Y tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách pháp lý những người tham gia tố tụng. Tiến hành thụ lý vụ án, phân công Thẩm phán và Thư ký, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án theo đúng qui định của pháp luật.

Việc thu thập chứng cứ và thủ tục kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng đã thực hiện đúng theo qui định của pháp luật.

Về thủ tục chuẩn bị xét xử, thời hạn xét xử còn chậm, việc đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng thời hạn xét xử và đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo qui định của pháp luật.

Thực hiện đúng qui định về việc cấp, tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng.

Đây là vụ án Tòa án có thu thập chứng cứ theo điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự tại phiên tòa:

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo việc tranh tụng đúng qui định.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng qui định của pháp luật. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn chưa chấp hành đúng qui định của pháp luật, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không tham gia hòa giải, công khai chứng cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác, kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Do có quan hệ từ trước nên ngày 13/5/2016 và ngày 04/6/2016 anh T có nhận tiền của bà Nguyễn Thị Avới số tiền là 340.000.000 đồng, nội dung nhận tiền để mua xe hộ và xin việc hộ nhưng đến nay anh T chưa trả. Trong giấy thỏa thuận ngày thực hiện xong công việc và không ghi thỏa thuận lãi suất và tiền công. Anh T thừa nhận giấy nhận tiền là do anh viết không để mua xe và xin việc hộ mà là vay tiền, anh đã nhận tiền 140.000.000 đồng được thực hiện tại nhà bà A. Số tiền 200.000.000 đồng anh không nhận xin việc hộ. Hiện anh T đã chết. Quá trình khai tại cơ quan điều tra ngoài lời khai của anh T không có tài liệu chứng minh. Kết quả giám định xác định 02 tờ giấy nhận tiền trên là do anh T viết, có nhân chứng chứng kiến. Do đó việc bà A yêu cầu anh T thanh toán trả bà số tiền trên là có căn cứ.

Về hình thức và nội dung hợp đồng: Hợp đồng được viết tay khi các bên có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, được các bên thừa nhận và tự nguyện tham gia. Viện khoa học hình sự Bộ Công An đã có kết luận chữ viết trên giấy nhận tiền và chữ viết trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra. Do đó đủ căn cứ xác định bà A đã đưa cho anh T vay 340.000.000 đồng. Theo thỏa thuận 2 bên thanh toán vào ngày 13/6/2016 và ngày 04/7/2016 nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Do đó đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng.

Ngày 08/12/2017 anh T chết, trước khi chết anh có ký Hợp đồng bảo hiểm số 281392636 với Công ty Bảo hiểm Manulife, anh T trước khi chết không để lại di chúc. Anh có bố mẹ đẻ, vợ là chị D và 02 người con đẻ đang còn sống, là những người được hưởng thừa kế theo pháp luật (Điều 651 BLDS).

Chị D được công ty Bảo hiểm Manulife thanh toán tiền theo Hợp đồng bảo hiểm với số tiền là 615.000.000 đồng, đây là di sản của anh T để lại. Ông A, bà V không nhận và hưởng số tài sản trên, nên nguyên đơn yêu cầu chị D thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ.

Quá trình nhận tiền chị D khai đã thanh toán nợ cho bà O, bà Y, ông V hết 500.000.000 đồng, số còn lại 114.078.000 chị đã mua bảo hiểm và chi phí sinh hoạt.

Đối với số tiền anh T để lại được thanh toán như nhau đối với các khoản nợ trong đó đã thanh toán nợ là 500.000.000 đồng, số tiền còn lại 114.078.000 đồng có thứ tự ưu tiên thanh toán sau và chi phí trên không thuộc hàng ưu tiên thanh toán theo qui định tại Điều 658 Bộ luật dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

- Điều 609; 611; 612; 613; 614; 615; 658 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí.
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Buộc chị Nguyễn Thị D phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị A số tiền là 114.078.000 đồng. Số tiền còn lại bà A có quyền khởi kiện lại khi có đầy đủ tài liệu chứng minh về tài sản của anh T để lại.
- Chị D phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Anh Nguyễn Đức T đã nhận số tiền 340.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị A, được thể hiện tại 02 Giấy biên nhận tiền mặt đề ngày 13/5/2006 (nội dung giấy thể hiện là ngày 13/5/2016) và Giấy biên nhận tiền mặt ngày 04/6/2016, hai bên cùng ký và ghi rõ họ tên và điểm chỉ. Như vậy việc nhận tiền của anh T để thực hiện thỏa thuận đối với bà A được coi là giao dịch dân sự. Căn cứ khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là “tranh chấp về giao dịch dân sự” cụ thể là “đòi tài sản”.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định nơi cư trú cuối cùng của anh Nguyễn Đức T, nơi cư trú hiện tại của chị Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Đức A, bà Nguyễn Thị V là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T đều ở tại thôn K, xã N, huyện X, Thành phố Y. Do vậy, căn cứ điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện X – Thành phố Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ theo 02 Giấy biên nhận tiền mặt đề ngày 13/5/2006 (nội dung giấy thể hiện là ngày 13/5/2016) và Giấy biên nhận tiền mặt ngày 04/6/2016 do bà A cung cấp xác định thời gian anh T nhận tiền là ngày 13/5/2016 và ngày 04/6/2016, ngày 27/12/2017 bà A nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Y. Căn cứ theo điều 429 Bộ luật dân sự thì vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2.3] Về tư cách người tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị A là người khởi kiện, căn cứ theo khoản 2 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định là nguyên đơn. Anh Nguyễn Đức T là người bị kiện, căn cứ theo khoản 3 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định là bị đơn. Ngày 18/12/2017 anh T đã chết do bị điện giật (theo Giấy chứng tử số 113 quyển số 02/2017 ngày 09/12/2017 do UBND xã N cung cấp). Căn cứ theo điều 651 Bộ luật dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh T gồm có ông Nguyễn Đức A và bà Nguyễn Thị V là bố mẹ đẻ anh T, chị Nguyễn Thị D là vợ anh T, cháu Nguyễn Đức I và cháu Nguyễn Thị Hoài H là con đẻ của anh T, đồng thời

ông A, bà V, chị D, cháu I, cháu H là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T. Do cháu I và cháu H hiện chưa đủ tuổi trưởng thành nên chị D là người giám hộ, đại diện theo pháp luật cho hai cháu.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án chị D, ông A, bà V đã có lời khai tại Tòa án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXX-DSST ngày 14 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2019 cho chị Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Đức A, bà Nguyễn Thị V, nhưng chị D, ông A, bà V vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy Tòa án nhân dân huyện X tiến hành xét xử vắng mặt chị D, ông A, bà V là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét “Giấy biên nhận tiền mặt” đề ngày 13/5/2006: Phần đầu của Giấy biên nhận ghi ngày 13/5/2006, tuy nhiên trong nội dung và phần cuối của Giấy biên nhận đều thể hiện là ngày 13/5/2016, bà A xác nhận do lúc đó anh T là người trực tiếp viết giấy và anh T đã viết nhầm năm 2016 thành 2006, thực tế khi đó là vào năm 2016. Nội dung thể hiện anh T đã nhận số tiền 140.000.000 đồng của bà Tuyền để mua hộ bà Tuyền 01 chiếc xe máy SH (Nhật), thỏa thuận sau 01 tháng sẽ giao xe đã đăng ký, nếu quá 5 ngày phải trả lại tiền, hoặc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Giấy biên nhận do anh T tự viết và ký tên vào giấy biên nhận tiền mặt.

Xét “Giấy biên nhận tiền mặt” đề ngày 04/6/2016: Nội dung Giấy biên nhận thể hiện bà A đã đưa cho anh T 200.000.000 đồng để nhờ anh T xin việc cho cháu Lê Thanh U vào làm việc tại Sân bay Nội Bài, thỏa thuận sau 01 tháng nếu không xin được việc cho cháu U thì anh T sẽ trả lại đủ số tiền trên cho bà A, nếu sai thời gian trên không quá 5 ngày, nếu anh T không xin được việc hoặc không trả lại tiền thì bà A có quyền tố cáo với cơ quan chức năng có thẩm quyền. Hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Giấy biên nhận đánh máy, bà A và anh T ký tên và ghi rõ vào phần người giao tiền mặt và người nhận tiền mặt, anh T còn điểm chỉ và ghi rõ “tôi Nguyễn Đức T đã đọc và nhận đủ số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu đồng chẵn)”, có anh Lò Văn G ký tên và ghi rõ vào phần người làm chứng “tôi chứng kiến bà Tuyền đã đưa cho anh T 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng chẵn) để nhờ xin việc cho cháu Tú”. Anh Lò Văn G cũng đã xác nhận có chứng kiến việc bà A giao số tiền 200.000.000 đồng cho anh T để nhờ xin việc cho cháu U và anh có viết và ký vào mục người làm chứng trong “Giấy biên nhận tiền mặt ngày 04/6/2016 giữa bà Tuyền và anh T.”

Căn cứ theo qui định tại Điều 116, Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự thì đây là giao dịch dân sự đúng theo qui định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử xác định việc anh T đã nhận tổng số tiền của bà A là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A: Quá trình giao dịch, thỏa thuận giữa bà A và anh T về việc nhờ mua hộ xe máy cũng như nhờ xin việc cho cháu bà A, hai bên đều được thể hiện bằng “Giấy biên nhận tiền mặt”, hai bên có

thỏa thuận về thời hạn thực hiện, nếu hết thời hạn không thực hiện được thì phải trả lại tiền, hết thời hạn thỏa thuận anh T không thực hiện được công việc bà A đã nhờ và anh T cũng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền bà A theo thỏa thuận. Bà A đã nhiều lần gặp anh T yêu cầu trả tiền nhưng anh T không trả. Như vậy anh T đã vi phạm thỏa thuận và đã sử dụng tài sản cụ thể là tiền của bà A không có căn cứ pháp luật. Do vậy căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự bà A có quyền đòi lại tài sản cụ thể là tiền đối với anh T, việc bà A khởi kiện đòi số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) đối với anh T là có cơ sở. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A.

[3.3] Theo tài liệu cung cấp của Công an huyện X thì quá trình giải quyết tại cơ quan Công an, mặc dù anh T không thừa nhận việc anh nhận tiền để mua hộ xe máy SH và xin việc cho cháu bà A, anh T cho là anh vay bà A tiền để làm ăn kinh doanh, tuy nhiên anh T đã khẳng định anh có viết 02 “Giấy biên nhận tiền mặt” như đã nêu trên. Tại cơ quan điều tra, Công an đã Trưng cầu giám định 02 “Giấy biên nhận tiền mặt” người nhận tiền mặt đứng tên Nguyễn Đức T đề ngày 13/5/2016 và “Giấy biên nhận tiền mặt” người nhận tiền mặt đứng tên Nguyễn Đức T đề ngày 04/6/2016. Kết quả giám định cho thấy: “Chữ viết trên “Giấy biên nhận tiền mặt” đề ngày 13/5/2016 và chữ viết, chữ ký dạng chữ viết “T” mục “Người nhận tiền mặt” trên “Giấy biên nhận tiền mặt” đề ngày 04/6/2016 với chữ viết, chữ ký dạng chữ viết “T” trên 02 “Bản kiểm điểm” đề ngày 28/12/2016 và 29/12/2016, “Biên bản ghi lời khai” đề ngày 28/12/2016 là chữ do một người viết ra. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xác định việc anh T có nhận số tiền của bà Tuyên theo 02 “Giấy biên nhận tiền mặt” là đúng.

[3.4] Theo bà Tuyên và chị D là vợ anh T xác định khi chết anh T có để lại một khoản tiền bảo hiểm tại Công ty Bảo hiểm Manulife, ngoài ra anh T không để lại tài sản gì khác. Theo cung cấp của chính quyền địa phương thì gia đình anh Nguyễn Đức T thuộc diện hộ nghèo tại địa phương, trước khi chết anh T không để lại tài sản gì. Do vậy xác định tài sản riêng của anh T trước khi chết đã để lại là khoản tiền bảo hiểm do chị Nguyễn Thị D là người đang trực tiếp quản lý.

[3.5] Theo tài liệu cung cấp của Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) thì anh Nguyễn Đức T có ký Hợp đồng bảo hiểm số 2813926936 với Công ty vào ngày 29/8/2016. Ngày 03/01/2018 Công ty Manulife đã nhận được đơn yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm của bà Nguyễn Thị D - vợ của ông Nguyễn Đức T. Sau khi xem xét hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm, Công ty Manulife đã thanh toán tiền bảo hiểm cho bà Nguyễn Thị D, số tiền bảo hiểm là 615.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu đồng). Việc thanh toán tiền được thực hiện bằng phương thức nhận tiền bằng chứng minh thư nhân dân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chi nhánh huyện X, Y.

[3.6] Chị D xác nhận chị đã nhận được số tiền 615.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu đồng) tiền bảo hiểm của anh T từ Công ty Bảo hiểm Manulife chi trả. Theo chị D trình bày thì sau khi nhận số tiền bảo hiểm trên chị đã thanh toán một số khoản nợ chung vợ chồng như trả cho bà Nguyễn Thị O ở thôn K, xã N,

huyện X, Y số tiền nợ là 270.000.000 đồng; trả cho bà Trần Thị Y (chồng là ông Nguyễn Viết V) ở thôn K, xã N, huyện X, Y số tiền nợ là 230.000.000 đồng. Ngoài ra chị D đã mua hai Hợp đồng Bảo hiểm cụ thể: Một Hợp đồng Bảo hiểm bảo vệ cho chị là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), một Hợp đồng Bảo hiểm cho cháu Nguyễn Đức I và cháu Nguyễn Thị Hoài H là 10.078.000 đồng (Mười triệu, không trăm bảy tám nghìn đồng); Chi phí sinh hoạt hết 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

[3.7] Ông Nguyễn Đức A và bà Nguyễn Thị V xác nhận việc trước khi chết anh T có để lại khoản tiền bảo hiểm và sau khi anh T chết chị Nguyễn Thị D là người đã trực tiếp nhận khoản tiền 615.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu đồng) do cơ quan Bảo hiểm chi trả. T bộ khoản tiền trên chị D là người trực tiếp quản lý và sử dụng, ông A bà V không được nhận một khoản tiền nào và cũng không biết chị D đã sử dụng vào việc gì. Hội đồng xét xử nhận thấy mặc dù ông A bà V là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh T và đồng thời cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T, tuy nhiên ông bà không được hưởng lợi từ khoản tiền bảo hiểm của anh T để lại, do đó ông A bà V không phải kế thừa nghĩa vụ của anh T đối với khoản nợ của bà A.

Cháu Nguyễn Đức I và cháu Nguyễn Thị Hoài H cũng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh T và đồng thời cũng là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T, tuy nhiên các cháu hiện nay đều còn nhỏ, không có tài sản và cũng không được kế thừa quyền lợi, cụ thể là khoản tiền bảo hiểm của anh T để lại, nên các cháu không phải kế thừa nghĩa vụ của anh T đối với khoản nợ của bà A.

[3.8] Chị Nguyễn Thị D xác nhận đã nhận khoản tiền 615.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu đồng) do Bảo hiểm chi trả, do đó chị D là người đã được kế thừa T bộ quyền lợi cụ thể là khoản tiền bảo hiểm của anh T để lại thì phải kế thừa cả nghĩa vụ của anh T đối với khoản nợ của bà A. Chị D cho rằng khoản nợ giữa bà Tuyên và anh T là khoản nợ riêng của anh T thì khoản tiền bảo hiểm của anh T để lại cũng là tài sản riêng của anh T, do vậy tài sản riêng của anh T phải được thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ riêng của anh T. Việc chị D cho rằng khoản tiền bảo hiểm của anh T chị đã chi trả nợ cho bà Nguyễn Thị O 270.000.000 đồng, trả nợ cho bà Trần Thị Y (chồng là ông Nguyễn Viết V) 230.000.000 đồng, và mua 02 Hợp đồng bảo hiểm cho bản thân chị và hai cháu Nguyễn Đức I, Nguyễn Thị Hoài H. Tuy bà Y, bà O, ông V đều xác nhận việc chị D đã trả nợ, nhưng không có cơ sở gì để xác nhận về các khoản nợ này là của chung hay của riêng. Đối với số tiền chi phí sinh hoạt và 02 Hợp đồng bảo hiểm cho bản thân chị D và hai con là cháu I và cháu H thì theo qui định của pháp luật cũng không thuộc trường hợp được ưu tiên thanh toán. Do vậy nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc chị D đã chi trả các khoản tiền trong số tiền bảo hiểm của anh T để lại.

[3.9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định chị Nguyễn Thị D phải có trách nhiệm trả số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị A.

[4] Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu về lãi suất của bà Nguyễn Thị A.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là:
 $340.000.000đ \times 5\% = 17.000.000$ đồng (Mười bảy triệu đồng chẵn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 116; Điều 117; Điều 119; Điều 278; Điều 280; Điều 357; Điều 429; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 651 Bộ luật dân sự.

- Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điểm b khoản 1.3 mục 1 phần II Danh mục án phí lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết).

Xử:

1- Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “đòi tài sản” của bà Nguyễn Thị A đối với anh Nguyễn Đức T (đã chết).

2- Xác định chị Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Đức A, bà Nguyễn Thị V, cháu Nguyễn Đức Thịnh, cháu Nguyễn Thị Hoài H là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh T. Chị Nguyễn Thị D là người kế thừa nghĩa vụ của anh T.

3- Buộc chị Nguyễn Thị D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị A số tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

4- Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu về lãi suất của bà Nguyễn Thị A đối với chị Nguyễn Thị D.

5- Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.500.000 đồng (Tám triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001271 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X – Thành phố Y.

6- Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7- Bà Nguyễn Thị A có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Đức A, bà Nguyễn Thị V vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.X;
- TAND TP.Y;
- THA huyện X;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thu Huyền